

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2025/DS – ST

Ngày: 18 – 02 – 2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Phạm Xuân Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Kim Liên

2. Ông Nguyễn Văn Sơn.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thảo – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Bà Trần Yến Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thụ lý số 1208/2024/TLST – DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 838/2024/QĐXXST – DS ngày 30 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2025/QĐST – DS ngày 12 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị Ánh N, sinh năm 1975

Địa chỉ thường trú: Số A, tổ D, ấp S, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Trần Tiến V - Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh A.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969

Địa chỉ cư trú: Số D, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đang bị giam tại Trại giam Đ – Bộ C. Địa chỉ: đường T, xã Đ, huyện S, tỉnh An Giang.

2.2. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số D, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, Luật sư Trần Tiến V, bà Đoàn Thị Ánh N, ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị N1 vắng mặt (có đơn đề nghị được vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà bà Đoàn Thị Ánh N trình bày:*

Bà và ông B có quan hệ là bạn bè lâu năm. Khoảng cuối năm 2022, bà có cho ông B mượn 230.000.000 đồng. Mục đích mượn tiền là gì thì bà không rõ nhưng ông B có hứa đến đầu năm 2023 sẽ trả lại, việc mượn tiền này không lấy lãi và cũng không ghi biên nhận tiền. Tuy nhiên, đến thời hạn, ông B không trả tiền nên ông B có viết Biên nhận ngày 05/11/2024 về việc có mượn tiền của bà và tự nguyện trả lãi cho bà là 20.000.000 đồng, tổng cộng ông B ghi biên nhận nợ bà là 250.000.000 đồng. Sau khi ghi biên nhận xong, ông B có cam kết khi đất của ông B được giải tỏa, ông B sẽ giao cho bà là 1000m2 đất nông nghiệp thuộc phường M như phần phụ chú của biên nhận đã ghi. Sau đó, khoảng tháng 12 năm 2023, ông B có mượn bà thêm 500.000.000 đồng. Bà cũng không biết ông B mượn tiền để làm gì. Thời gian quan, bà nhiều lần yêu cầu ông B trả nợ, ông B có hứa hẹn nhưng không thực hiện nên bà yêu cầu ông B và vợ là bà N1 phải liên đới nghĩa vụ trả cho bà số tiền còn nợ là 750.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

** Theo biên bản ghi lời khai ngày 02/01/2025 tại Trại giam D – Bộ C, bị đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày:*

Ông thừa nhận còn nợ bà N số tiền là 750.000.000 đồng như Biên nhận ngày 05/11/2023. Số tiền này, ông mượn để xoay sở tiền nợ làm ăn riêng của ông, ông là người trực tiếp nhận tiền và viết biên nhận nợ cho bà N. Vợ ông là bà N1 không biết về việc ông có mượn tiền của bà N. Ông không có ý kiến đối với Quyết định số 14/2024/QĐ-BPKCTT ngày 26/12/2024 về việc phong tỏa thửa đất số 18, tờ bản đồ số 48 và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông có đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

** Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 06/01/2025, đồng bị đơn là bà Lê Thị N1 trình bày:*

Bà không biết chồng bà là ông B có vay tiền của bà N. Chồng bà cũng không mang số tiền 750.000.000 đồng về để sử dụng trong gia đình nên bà không đồng ý liên đới với ông B để trả lại cho bà N 750.000.000 đồng. Đối với Quyết định số 14/2024/QĐ-BPKCTT ngày 26/12/2024 về việc phong tỏa thửa đất số 18, tờ bản đồ số 48 của vợ chồng bà, bà không có ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

** Theo Bản luận cứ đề ngày 17/02/2024, Luật sư Trần Tiến V trình bày:* Căn cứ vào Biên nhận ngày 05/11/2023, sự thừa nhận của ông B và do nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông B, bà N1 nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông B, bà N1 có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền còn nợ là 750.000.000 đồng. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà N, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố tiếp tục duy trì Quyết định số 14/2024/QĐ-BPKCTT ngày 26/12/2024 về việc áp dụng biện pháp phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS). Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của BLTTDS. Các đương sự có đề nghị được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và 238 của BLTTDS để tiến hành xét xử là phù hợp.

Về nội dung: Căn cứ Biên nhận nợ ngày 05/11/2023 và sự thừa nhận của ông B là đủ cơ sở để xác định giữa bà N và ông B xác lập giao dịch dân sự là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà N2 đã gửi yêu cầu trả nợ, phía ông B cũng đồng ý nên đủ căn cứ để buộc ông B phải trả số tiền còn nợ cho bà N2 số tiền 750.000.000 đồng. Về nghĩa vụ liên đới của bà N1, nhận thấy bà N1 không trực tiếp ký tên vào biên nhận tiền, ông trực tiếp nhận tiền từ bà N2 và ông cũng thừa nhận số tiền mượn của bà N2 ông sử dụng vào mục đích riêng của ông. Do đó, không đủ căn cứ để buộc bà N1 phải có nghĩa vụ liên đới với ông B trả nợ cho bà N2. Về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, tài sản bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là tài sản chung của vợ chồng nhưng bà N1 không có nghĩa vụ liên đới trả nợ nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và bà N2 được nhận lại tiền bảo đảm theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS. Bị đơn có nơi cư trú hợp pháp tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết.

[2] Bà N2, ông B và bà N1 có đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Luật sư Trần Tiến V có đơn đề nghị được vắng mặt khi xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của BLTTDS, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng.

Về nội dung:

[3] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, nguyên đơn cung cấp chứng cứ là bản chính Biên nhận ngày 05/11/2023 để yêu cầu vợ chồng ông B và bà N1 trả số tiền còn nợ là 750.000.000 đồng, nguyên đơn không yêu cầu trả lãi.

[4] Căn cứ vào Biên nhận nợ ngày 05/11/2023 và sự thừa nhận của ông B là đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa bà N2 và ông B tự nguyện xác lập

giao dịch dân sự là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn và không có lãi. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 465, 466, 469 của BLDS 2015 để xem xét, giải quyết. Xét thấy, bà N2 đã báo trước cho ông B về thời gian yêu cầu trả nợ nhưng ông B vẫn không thực hiện được nghĩa vụ của bên vay, làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp của bên cho vay. Do đó, căn cứ Điều 466, Điều 469 của BLDS 2015, Hội đồng xét xử buộc ông B phải có nghĩa vụ trả cho bà N2 số tiền là 750.000.000 đồng.

[5] Về yêu cầu buộc thực hiện nghĩa vụ liên đới: Xét thấy, bà N1 không ký tên vào Biên nhận ngày 05/11/2023, không trực tiếp nhận số tiền 750.000.000 đồng từ bà N2. Phía bà N1 xác định bà không biết về số tiền 750.000.000 đồng, ông B không mang số tiền này về sử dụng trong gia đình. Ông B thừa nhận số tiền 750.000.000 đồng vay của bà N2 là ông sử dụng vào mục đích riêng. Đồng thời, bà N2 khi cho vay cũng không xác định được mục đích vay tiền của ông B, không cung cấp được chứng cứ để chứng minh ông B xác lập hợp đồng vay 750.000.000 đồng là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và không có chứng cứ để chứng minh ông B được bà N1 ủy quyền xác lập hợp đồng vay với bà N2. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà N2 về việc buộc bà N1 phải có nghĩa vụ liên đới với ông B trả nợ cho bà.

[6] Về Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 14/2024/QĐ – BPKCTT ngày 26/12/2024: Bà Nguyệt yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với thửa đất số 18, thuộc tờ bản đồ số 48 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AP 695920, sổ vào sổ H.03420Ia do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 12/10/2009 cho ông B, bà N1. Ngày 08/11/2015, được Sở T cấp lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa CE 183938, sổ vào sổ CS07203.

[6.1] Theo khoản 4 Điều 133 của BLTTDS quy định:

“4. Trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 10 và khoản 11 Điều 114 của Bộ luật này thì chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện.”

Tại khoản 3 Điều 12 của Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn:

“2. Tòa án chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị bằng hoặc thấp hơn nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ chứng minh giá trị tài khoản, tài sản bị phong tỏa. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của tài liệu liên quan đến việc xác định giá trị tài sản và tài khoản cần phong tỏa. Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ và quy định pháp luật liên quan để xác định giá trị tài sản bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;”

[6.2] Xét thấy, thửa đất bị phong tỏa có vị trí tiếp giáp đường R, thuộc đường L, vị trí 1. Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 của

Ủy ban nhân dân tỉnh A (về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định và bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang) và Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh A (về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024) thì giá trị toàn bộ thửa đất là 2.706.748.000 đồng (cụ thể, 600m² đất ODT có giá 1.422.000.000 đồng và 4517.4m² đất trồng cây lâu năm có giá 1.284.748.000 đồng). Như vậy, đủ cơ sở để xác định tài sản bị phong tỏa có giá trị cao hơn nghĩa vụ mà ông B phải thực hiện cho bà N2. Đồng thời, tài sản này là tài sản chung của vợ chồng nhưng bà N1 không phải chịu trách nhiệm liên đới với ông B để trả nợ cho bà N2. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 12 của Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020, Hội đồng xét xử quyết định hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này.

[6.3] Xét thấy, biện pháp khẩn cấp tạm thời trên bị Hội đồng xét xử tuyên bố hủy và việc phong tỏa số tiền nộp bảo đảm là không còn cần thiết. Do đó, bà N2 được nhận lại tài sản bảo đảm là 112.400.000 đồng theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 13/2024/QĐ – BPBD ngày 23/12/2024.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng theo biên lai thu số 0001833 ngày 12/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Ông B phải chịu án phí là 34.000.000 (ba mươi bốn triệu) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 133, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 463, 465, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 12 của Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Các Điều 2, 6, 7, 9 và 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đoàn Thị Ánh N.

Buộc ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ trả cho bà Đoàn Thị Ánh N số tiền còn nợ là 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng theo Biên nhận ngày 05/11/2023.

[2] Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn là bà Đoàn Thị Ánh N, về việc yêu cầu bà Lê Thị N1 phải có trách nhiệm liên đới với ông Nguyễn Văn B trả cho bà Đoàn Thị Ánh N số tiền nợ là 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng theo Biên nhận ngày 05/11/2023.

[3] Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 14/2024/QĐ-BPKCTT ngày 26/12/2024. Tài sản bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 48, diện tích 5117,4m² (loại đất ở là 600m² và đất trồng cây lâu năm là 4517.4m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AP 695920, sổ vào sổ H.03420iA do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 12/10/2009 cho ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị N1 (ngày 08/11/2015, ông B, bà N1 được Sở T cấp lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bìa CE 183938, sổ vào sổ CS07203).

[4] Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 13/2024/QĐ – BPBĐ ngày 23/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

Bà N2 được nhận lại tài sản bảo đảm là 112.400.000 (một trăm mười hai triệu bốn trăm nghìn) đồng trong tài khoản phong tỏa số 8834313143 chủ tài khoản Đoàn Thị Ánh N (tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 - Chi nhánh A), đã nộp theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 13/2024/QĐ-BPBĐ, ngày 23/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyệt được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng theo biên lai thu số 0001833 ngày 12/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Ông B phải chịu án phí là 34.000.000 (ba mươi bốn triệu) đồng .

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích theo Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự)./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TP.LX
- Chi cục THADS TP. LX;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Phạm Xuân Khanh